

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	07 - 47
Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 47

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 04 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2018)
Ông Nguyễn Xuân Quế	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/03/2018)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch	
Bà Đào Thị Đàm	Phó Chủ tịch	
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên	
Ông Vandara Din	Thành viên	
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông Đinh Đức Hiền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/03/2018)
Bà Phạm Thị Thế	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2018, miễn nhiệm ngày 29/06/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2018)
Ông Nguyễn Xuân Quế	Tổng Giám đốc	(Ngày 12/12/2017 được tạm giao quyền Tổng Giám đốc, sau đó được bổ nhiệm chính thức ngày 28/03/2018, và miễn nhiệm ngày 24/05/2018)
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thị Đàm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05/01/2018)
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/11/2018)
Ông Phạm Văn Điện	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ chế độ từ ngày 01/11/2018)
Bà Phạm Thị Thế	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 24/05/2018)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban	
Ông Phạm Minh Tuyến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông Hoàng Nam Long	Thành viên	



## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Tô Ngọc Hoàng**

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 04 năm 2019



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 11/04/2019, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Trên Báo cáo kiểm toán cho Báo cáo tài chính năm 2017 đã phát hành số 310518.001/BCTC.QN ngày 31/05/2018, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ do một số vấn đề. Trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 31/12/2018, các vấn đề này tiếp tục tồn tại và ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm nay, cụ thể như sau:

- Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II đã đưa vào sử dụng từ trước năm 2015, tuy nhiên một phần nguyên giá tài sản cố định của dự án này được ghi tăng tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao vào cuối năm 2017 dẫn đến việc trích thiếu chi phí khấu hao với số tiền là 26,3 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018, chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” (mã số 223) đang phản ánh thiếu, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước” (mã số 421a) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.



- Công ty trình bày chi phí sửa chữa Nhà máy Xi măng Lam Thạch II là chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151) trên Bảng cân đối kế toán riêng nhưng lựa chọn tiêu thức phân bổ từ 18 đến 41 tháng là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán hiện hành. Phần lớn các chi phí kể trên là chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh hàng năm, do đó việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí trên 12 tháng là chưa phù hợp với mức độ tiêu hao chi phí thực tế. Nếu phân bổ lại theo tiêu thức 12 tháng thì giá trị cần phân bổ thêm vào chi phí trong năm 2017 ước tính là 28,2 tỷ đồng và giảm phân bổ vào chi phí năm 2018 là 10,8 tỷ đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" (mã số 151) và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang cùng phản ánh thừa cùng số tiền 17,4 tỷ đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) năm 2018 đang phản ánh thừa số tiền là 10,8 tỷ đồng và năm 2017 đang phản ánh thiếu số tiền là 28,2 tỷ đồng.
- Công ty trích lập thiếu số dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và công nợ tạm ứng đã quá thời hạn thanh toán. Số tiền trích thiếu vào chi phí từ năm 2017 trở về trước và thừa vào chi phí năm 2018 lần lượt là 20,01 tỷ đồng và 1,09 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 01/01/2018 và ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (mã số 137) đang bị phản ánh thiếu lần lượt là 20,01 tỷ đồng và 18,92 tỷ đồng và tại ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước" (mã số 421a) đang bị phản ánh thừa số tiền 20,01 tỷ đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm 2018, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 26) đang phản ánh thừa số tiền 1,09 tỷ đồng.
- Trong năm 2017, clinke xuất khẩu là mặt hàng không chịu thuế GTGT và do đó không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và tăng giá vốn tương ứng của hoạt động này với số ước tính là 11,39 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng, chỉ tiêu "Thuế GTGT được khấu trừ" (mã số 152) và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) tại ngày 01/01/2018 và 31/12/2018 đang cùng phản ánh thừa số tiền tương ứng.

Ngoài ra, tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đang phản ánh Phí cấp quyền khai thác mỏ Than Nguyễn Huệ và Mỏ đá Hà Phong trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" số tiền lần lượt là 9.552.777.535 VND và 5.816.612.889 VND (Thuyết minh số 9). Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty đang đề nghị các cơ quan thẩm quyền xin miễn khoản phí cấp quyền này vì mỏ đá Hà Phong đã đóng cửa và trả lại cho địa phương, mỏ than Nguyễn Huệ đang trong quá trình làm thủ tục trả lại địa phương. Với các tài liệu hiện có, Chúng tôi không đánh giá được liệu Công ty có được miễn các khoản phí cấp quyền khai thác này không.

#### ***Ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp riêng đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại thời điểm 31/12/2018, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 677,839 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 321,4 tỷ đồng, tương ứng 86% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2019.

**Nguyễn Duy Quảng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 3363-2015-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>409.545.596.272</b>	<b>447.057.153.966</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>923.957.033</b>	<b>1.748.530.267</b>
111	1. Tiền		923.957.033	1.748.530.267
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>250.331.555.518</b>	<b>247.492.281.227</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	241.073.374.086	238.796.424.136
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.250.549.175	5.588.152.057
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	19.867.310.777	19.143.973.754
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.859.678.520)	(16.036.268.720)
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>71.310.390.944</b>	<b>107.865.093.795</b>
141	1. Hàng tồn kho		71.310.390.944	107.865.093.795
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>86.979.692.777</b>	<b>89.951.248.677</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	56.977.530.185	50.969.786.954
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.002.162.592	38.981.461.723



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.084.373.525.581</b>	<b>1.182.572.488.100</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>15.804.697.809</b>	<b>15.611.439.385</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	15.804.697.809	15.611.439.385
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>982.445.029.264</b>	<b>1.075.165.775.016</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	979.612.139.716	1.073.015.782.645
222	- Nguyên giá		1.797.458.629.613	1.883.817.544.561
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(817.846.489.897)	(810.801.761.916)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.832.889.548	2.149.992.371
228	- Nguyên giá		9.975.673.048	8.935.073.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.142.783.500)	(6.785.080.677)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>38.642.289.122</b>	<b>32.012.078.735</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		37.455.217.440	31.330.557.735
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.187.071.682	681.521.000
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>10.800.900.000</b>	<b>26.295.900.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	5.570.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.376.900.000	19.301.900.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>36.680.609.386</b>	<b>33.487.294.964</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	29.008.911.114	25.815.596.692
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		41.938.182	41.938.182
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		7.629.760.090	7.629.760.090
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.493.919.121.853</b>	<b>1.629.629.642.066</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.432.537.878.905</b>	<b>1.571.987.134.998</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.087.384.736.983</b>	<b>1.077.105.556.980</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	440.243.244.755	385.636.325.962
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	133.518.537.147	177.088.922.640
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	42.886.498.234	25.541.350.996
314	4. Phải trả người lao động		8.528.618.000	10.089.074.870
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.290.684.988	18.489.386.455
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	781.029.818	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	56.954.231.923	36.425.875.844
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	392.181.892.118	423.834.620.213
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>345.153.141.922</b>	<b>494.881.578.018</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	3.077.997.000	36.681.439.448
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	4.752.134.459	18.710.453.978
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	337.323.010.463	439.489.684.592
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>61.381.242.948</b>	<b>57.642.507.068</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>61.381.242.948</b>	<b>57.642.507.068</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		371.811.090.000	371.811.090.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		371.811.090.000	371.811.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.753.390.480	2.753.390.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(321.402.116.646)	(325.140.852.526)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(325.140.852.526)	(71.727.902.616)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.738.735.880	(253.412.949.910)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.493.919.121.853</b>	<b>1.629.629.642.066</b>

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 04 năm 2019



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.144.579.686.644	967.624.734.381
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	8.562.293.500	2.519.216.340
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.136.017.393.144	965.105.518.041
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.054.313.940.129	947.492.653.109
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.703.453.015	17.612.864.932
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	604.361.092	696.404.552
22	7. Chi phí tài chính	27	57.527.455.599	87.254.216.060
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		53.349.969.176	68.190.699.365
25	8. Chi phí bán hàng	28	32.555.804.405	107.649.909.589
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	22.386.973.226	41.689.175.728
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.162.419.123)	(218.284.031.893)
31	11. Thu nhập khác	30	42.408.654.041	7.140.153.506
32	12. Chi phí khác	31	5.785.009.072	42.269.071.523
40	13. Lợi nhuận khác		36.623.644.969	(35.128.918.017)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.461.225.846	(253.412.949.910)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.722.489.966	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.738.735.880	(253.412.949.910)



Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 04 năm 2019

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.461.225.846	(253.412.949.910)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		119.997.142.389	177.511.353.362
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		94.067.921.035	80.805.409.038
03	- Các khoản dự phòng		(176.590.200)	16.036.268.720
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.820.514.387	13.779.501.731
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(29.064.672.009)	(1.300.525.492)
06	- Chi phí lãi vay		53.349.969.176	68.190.699.365
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		126.458.368.235	(75.901.596.548)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		30.729.967.956	(35.719.810.046)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		30.430.043.146	127.572.144.316
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.648.196.411)	169.289.004.691
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.201.057.653)	(27.799.145.009)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(51.913.553.120)	(70.259.217.234)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.140.563.480)	(2.458.943)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(896.253.985)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		116.715.008.673	86.282.667.242
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(4.421.126.258)	(5.562.168.550)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21.940.562.436	749.182.726
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.875.000.000)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.869.082.923	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		586.815.603	521.830.888
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18.100.334.704	(4.291.154.936)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	187.135.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		726.437.241.365	722.145.972.293
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(862.077.157.976)	(996.553.778.391)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(135.639.916.611)	(87.272.806.098)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(824.573.234)	(5.281.293.792)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.748.530.267	7.029.824.059
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	923.957.033	1.748.530.267



Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 04 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 04 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 371.811.090.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi một tỷ, tám trăm mười một triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng), tương đương 37.181.109 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất khai thác than, sản xuất xi măng và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Trong năm, hoạt động về sản xuất và tiêu thụ xi măng và clinker của Công ty vẫn tiếp tục được duy trì. Tuy nhiên, do chi phí đầu vào của hoạt động sản xuất xi măng tăng mạnh, cũng như việc tăng tài sản Nhà máy Lam Thạch 2 đưa vào sử dụng, khấu hao từ cuối năm 2017 và phân bổ chi phí sửa chữa vào giá thành khiến cho giá vốn tăng mạnh, từ đó làm cho lợi nhuận gộp của hoạt động này giảm so với năm trước. Năm nay, Công ty bắt đầu đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại xi măng và clinker làm doanh thu cũng tăng đáng kể so với năm 2017.
- Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý hợp đồng với toàn bộ khách thuê Khu công nghiệp Cái Lân để chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC quản lý. Công ty đảm bảo với khách thuê được ký tiếp hợp đồng với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC, đảm bảo nghĩa vụ và quyền lợi cho khách thuê cho đến hết thời hạn thuê còn lại theo hợp đồng thuê ban đầu. Do đó, Công ty đã ghi nhận toàn bộ doanh thu chưa thực hiện còn lại vào doanh thu trong năm làm cho doanh thu hoạt động này tăng mạnh so với năm 2017.
- Công ty tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 99/NQ-ĐHCD ngày 29/06/2018. Cụ thể trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng Dự án đầu tư Khu trung tâm thương mại Cầu Sến, thanh lý tài sản và quyền thuê đất tại Nhà máy Xi măng Hà Tu, thanh lý dây chuyền sản xuất xi măng và một số tài sản Nhà máy Xi măng Lam Thạch 1, thanh lý tài sản tại Văn phòng số 288 Quang Trung, thành phố Uông Bí góp phần làm cho kết quả kinh doanh năm 2018 có lãi. Ngoài ra cũng theo Nghị quyết, Công ty đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để thoái vốn toàn bộ tại Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh, tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng một số dự án bất động sản như Dự án Đông Yên Thanh Giai đoạn 2, Khu dân cư Cầu Sến mở rộng, chuyển nhượng một số tài sản gắn liền với đất tại Uông Bí. Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Cùng



với đó, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để phát hành riêng lẻ 250 tỷ đồng để tăng vốn điều lệ theo chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nhằm cơ cấu lại nguồn vốn và nợ vay...

#### **Hoạt động liên tục của Công ty**

Tại thời điểm 31/12/2018, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn là 677,839 tỷ VND; Lũy kế đến 31/12/2018 là 321,4 tỷ VND. Những vấn đề này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Nguyên nhân là do:

- Công ty đã nhận được cam kết góp thêm vốn từ các cổ đông nhằm cơ cấu lại nguồn vốn. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 99/NQ-ĐHCD ngày 29/06/2018 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ thêm 250 tỷ đồng với mục đích tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Một số đối tác kinh doanh đã và đang chia sẻ, tạo điều kiện để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán của Công ty thông qua việc gia hạn mức dư nợ cũng như ứng trước các khoản tiền mua hàng.
- Công ty đang có những Hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn (nội địa và xuất khẩu), khai thác và chế biến than cho Công ty cổ phần Than Vàng Danh Vinacomin... và hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường.

Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

#### **Cơ cấu Công ty**

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm



2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

#### **2.4. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **2.6. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty đang áp dụng việc trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 07/12/2009. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm	06 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	20 - 30 năm

#### **2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí thực tế phát sinh của dự án và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### **2.12. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.15. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17. Chi phí phải trả**

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:



- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.18. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.20. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo, nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## 2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp



thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

##### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm là thuế tính trên thu nhập của hoạt động chuyển nhượng bất động sản áp dụng mức thuế suất 20%.

#### 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	571.444.036	427.943.910
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	352.512.997	1.320.586.357
	<b>923.957.033</b>	<b>1.748.530.267</b>

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	37.711.936.340	-	16.458.298.504	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Uông Bí	-	-	5.020.100.036	-
- Ban Quản lý các Công trình Văn hóa thể thao tỉnh Quảng Ninh	1.596.517.000	-	1.596.517.000	-
- Công ty TNHH HungKing Việt Nam	43.539.718.287	-	125.737.825.102	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.911.230.915	-	7.103.028.339	-
- Công ty TNHH Hoàng Yến HD	69.153.622.462	-	-	-
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH Tô Tây)	4.420.315.125	-	-	-
- Nguyễn Văn Kiên	7.910.000.000	-	-	-
- Trần Văn Viết	3.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	1.220.917.077	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	9.554.364.263	-	-	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu Vương	2.621.358.407	-	-	-
- Các khoản khách hàng khác	58.433.394.210	(11.547.817.326)	82.880.655.155	(11.622.817.326)
	<b>241.073.374.086</b>	<b>(11.547.817.326)</b>	<b>238.796.424.136</b>	<b>(11.622.817.326)</b>



**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ Phần Núi Rùa	-	-	3.172.689.638	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trảng Duệ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH môi trường xanh Gia Phong	1.371.000.000	-	-	-
Viện Quy hoạch và Thiết kế xây dựng Quảng Ninh	-	-	348.000.000	-
Đối tượng khác	2.879.549.175	-	1.067.462.419	-
	<b>5.250.549.175</b>	<b>-</b>	<b>5.588.152.057</b>	<b>-</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu tiền tạm ứng	7.201.172.630	(2.803.289.950)	9.680.949.222	(4.413.451.394)
Phải thu khác	12.666.138.147	(1.508.571.244)	9.463.024.532	-
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	556.360.000	-
- Phải thu khách hàng mua đất tiền sử dụng đất	-	-	3.619.889.581	-
- Phải thu của người lao động tiền BHXH	418.954.565	-	438.352.170	-
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	-	3.380.817.768	-
- Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án đổi Lấp Ghép	1.720.612.814	-	-	-
- Phải thu nhà nước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đối với 20% quỹ đất Dự án đổi Lấp Ghép	946.450.000	-	-	-
- Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	4.015.499.159	(1.508.571.244)	-	-
- Các khoản phải thu khác	2.183.803.841	-	1.467.605.013	-
	<b>19.867.310.777</b>	<b>(4.311.861.194)</b>	<b>19.143.973.754</b>	<b>(4.413.451.394)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.052.710.522	-	859.452.098	-
Phải thu khác	14.751.987.287	-	14.751.987.287	-
- Đình Đức Hiền <sup>(i)</sup>	7.470.987.287	-	7.470.987.287	-
- Cao Quang Duyệt <sup>(i)</sup>	7.281.000.000	-	7.281.000.000	-
	<b>15.804.697.809</b>	<b>-</b>	<b>15.611.439.385</b>	<b>-</b>

<sup>(i)</sup> Phải thu về trách nhiệm khắc phục than thiếu kho theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 05/10/2017. Mỗi cá nhân này phải khắc phục 9.281.000.000 đồng và được thực hiện thông qua hình thức nộp tiền mặt hoặc đền bù bằng hàng hoặc cần trừ công nợ. Trong năm 2017, các cá nhân này đã khắc phục được một phần thông qua hình thức bù trừ công nợ. Số còn nợ lại này được các cá nhân cam kết thanh toán trong vòng 5 năm. Tại ngày 18/01/2019, ông Cao Quang Duyệt đã thanh toán số tiền là 2.070.000.000 VND.

## 7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đại lý mua xi măng	8.208.029.269	3.953.120.885	8.208.029.269	3.953.120.885
Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	2.680.146.430	1.340.073.215	2.680.146.430	1.340.073.215
Công ty SX nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.328.197.429	1.164.098.715	2.328.197.429	1.164.098.715
Công ty TNHH Phú Hưng	2.184.474.100	1.092.237.050	2.184.474.100	1.092.237.050
Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Phú Hưng	1.003.053.340	501.526.670	1.003.053.340	501.526.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Sinh Thái Đại Dương	1.129.049.256	564.524.628	1.129.049.256	564.524.628
Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	3.380.817.768	3.380.817.768	3.380.817.768
Công ty Cổ Phần Sao Kim	2.907.276.399	1.453.638.200	2.907.276.399	1.453.638.200
Công ty Công nghiệp tàu thủy Cái Lân	173.144.731	86.572.365	173.144.731	86.572.365
Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	6.774.532.955	2.462.671.761	6.774.532.955	2.462.671.761
Chi nhánh Sông Đà 2.09 - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	22.899.328	11.449.664	22.899.328	11.449.664
Các đối tượng khác	2.157.576.869	1.078.788.434	2.334.167.069	1.078.788.434
	<b>32.949.197.874</b>	<b>17.089.519.354</b>	<b>33.125.788.074</b>	<b>17.089.519.354</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.418.692.001	-	73.352.821.751	-
Công cụ, dụng cụ	44.384.142	-	97.866.276	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất xi măng	14.847.314.801	-	34.414.405.768	-
	<b>71.310.390.944</b>	<b>-</b>	<b>107.865.093.795</b>	<b>-</b>



9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II <sup>(1)</sup>	41.545.899.989	50.969.786.954
- Phí cấp quyền khai thác mỏ Than Nguyễn Huệ <sup>(2)</sup>	9.552.777.535	-
- Phí cấp quyền khai thác mỏ đá Hà Phong <sup>(2)</sup>	5.816.612.889	-
- Chi phí sửa chữa cải tạo Văn phòng	62.239.772	-
	<b>56.977.530.185</b>	<b>50.969.786.954</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	12.835.274.463	8.991.661.733
- Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	8.126.581.127	8.935.381.310
- Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	6.830.866.134	6.553.133.134
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Núi Rùa	1.216.189.390	1.335.420.515
	<b>29.008.911.114</b>	<b>25.815.596.692</b>

<sup>(1)</sup> Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định, phát sinh hàng năm được phân bổ trong vòng 18- 41 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

<sup>(2)</sup> Đây là phí cấp quyền khai thác mỏ, cụ thể:

- Đối với Mỏ than Nguyễn Huệ: Phí cấp quyền khai thác mỏ theo Quyết định số 4601/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND Tỉnh Quảng Ninh tính cho giấy phép khai thác khoáng sản số 3933/GP-UBND ngày 23/10/2007. Tuy nhiên, do tình hình khai thác khó khăn và trữ lượng mỏ kém Công ty chỉ mới thực hiện một phần dự án Đầu tư xây dựng cơ bản và khai thác được 5.729 tấn/991.314 tấn được cấp phép và dùng mỏ từ năm 2012. Ngày 10/04/2018, Công ty đã có công văn số 221/QNC/TNg về việc xin chấm dứt hoạt động khai thác điểm mỏ than Nguyễn Huệ, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Công ty cũng đang làm việc với cơ quan ban ngành để được miễn khoản phí cấp quyền này. Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã tạm nộp phí cấp quyền của mỏ này số tiền là 6.130.000.000 VND.
- Đối với mỏ đá Hà Phong: Phí cấp quyền khai thác mỏ cho trữ lượng bổ sung theo Quyết định số 3324/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh Quảng Ninh (nhưng Công ty chưa khai thác). Ngày 31/08/2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh ra quyết định thu hồi đất số 3417/QĐ-UBND thu hồi diện tích đất là mỏ đá Hà Phong. Công ty đã có văn bản số 163/QNC-KTVT đề nghị các cơ quan ban ngành miễn phí cấp quyền và hiện đang trong quá trình làm việc để được miễn phí cấp quyền này. Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã tạm nộp phí cấp quyền của mỏ này số tiền là 317.029.000 VND.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	841.345.942.485	1.023.798.329.014	2.686.490.247	2.492.894.934	13.493.887.881	1.883.817.544.561
- Mua trong năm	-	681.596.500	438.694.427	-	-	1.120.290.927
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.483.104.649	-	-	-	-	2.483.104.649
- Thanh lý, nhượng bán	(43.846.042.461)	(44.562.147.390)	(616.753.559)	(208.947.114)	-	(89.233.890.524)
- Phân loại sang Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(728.420.000)	(728.420.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>799.983.004.673</b>	<b>979.917.778.124</b>	<b>2.508.431.115</b>	<b>2.283.947.820</b>	<b>12.765.467.881</b>	<b>1.797.458.629.613</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	377.883.268.149	425.766.300.530	2.628.189.449	2.486.530.512	2.037.473.276	810.801.761.916
- Khấu hao trong năm	34.988.761.888	57.992.979.766	102.575.154	-	656.252.232	93.740.569.040
- Thanh lý, nhượng bán	(41.486.767.920)	(44.353.021.638)	(616.753.559)	(208.947.114)	-	(86.665.490.231)
- Phân loại sang Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(30.350.828)	(30.350.828)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>371.385.262.117</b>	<b>439.406.258.658</b>	<b>2.114.011.044</b>	<b>2.277.583.398</b>	<b>2.663.374.680</b>	<b>817.846.489.897</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	463.462.674.336	598.032.028.484	58.300.798	6.364.422	11.456.414.605	1.073.015.782.645
Tại ngày cuối năm	<b>428.597.742.556</b>	<b>540.511.519.466</b>	<b>394.420.071</b>	<b>6.364.422</b>	<b>10.102.093.201</b>	<b>979.612.139.716</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 116.437.000.000 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109.665.000.000 VND.

Tài sản thanh lý, nhượng bán trong năm bao gồm: Nhà văn phòng và các hạng mục phụ trợ đi kèm tại số 288 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; Tài sản nhà máy xi măng Lam Thạch I và tài sản tại mỏ đá vôi tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long.





## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

- Các chi phí đền bù, san lấp mặt bằng của Khu công nghiệp Cái Lân có nguyên giá là 8.935.073.048 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2018 là 7.112.432.672 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 175.597.832 đồng.
- Phần mềm quản trị nguồn nhân lực tại ngày 31/12/2018 có nguyên giá là 1.040.600.000 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2018 là 182.104.991 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 182.104.991 đồng.

## 12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phường Nam	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
- Dự án Khu đô thị và Tiểu thủ công nghiệp Yên Thanh <sup>(1)</sup>	33.870.664.878	33.870.664.878	26.137.153.263	26.137.153.263
- Dự án Trung tâm thương mại Cầu Sến	-	-	1.608.851.910	1.608.851.910
	<b>37.455.217.440</b>	<b>37.455.217.440</b>	<b>31.330.557.735</b>	<b>31.330.557.735</b>
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án Đầu tư xây dựng bãi đỗ xe khu công nghiệp Cái Lân <sup>(2)</sup>			735.253.500	681.521.000
- Dự án Đầu tư nâng cấp hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đổi mới quản lý vận hành Khu công nghiệp Cái Lân <sup>(3)</sup>			451.818.182	-
			<b>1.187.071.682</b>	<b>681.521.000</b>

<sup>(1)</sup> Dự án Khu đô thị và Tiểu thủ công nghiệp Yên Thanh:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 185.237 m<sup>2</sup>;
- Tổng mức đầu tư: 317.830.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án: Giai đoạn 1 của dự án đã hoàn thành và bắt đầu bán từ năm trước, giai đoạn 2 của dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

<sup>(2)</sup> Dự án Đầu tư xây dựng bãi đỗ xe khu công nghiệp Cái Lân:

- Dự án được thực hiện theo chủ trương đã được duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ninh và Quyết định số 6915/QĐ-UBND ngày 12/07/2017 của UBND thành phố Hạ Long về phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng bãi đỗ xe phục vụ Khu công nghiệp Cái Lân và Cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long với diện tích thực hiện khoảng 50.759,39m<sup>2</sup>;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Tình trạng của dự án: Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Công ty có chủ trương chuyển lại toàn bộ dự án này cho Công ty con là Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC tiếp tục thực hiện dự án này.



(3) Thông tin của dự án:

- Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 12/04/2018 về việc phê duyệt Đề án Đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đổi mới quản lý vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long với mục tiêu đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và xây dựng mô hình bộ máy quản lý vận hành chung Khu công nghiệp Cái Lân trở thành Khu công nghiệp đạt chuẩn quốc gia, có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ hiện đại, thân thiện với môi trường.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh với diện tích quy hoạch sử dụng đất là 245 ha;
- Tổng mức đầu tư là 369.200.000.000 đồng.
- Tình trạng của dự án: Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Công ty có chủ trương chuyển lại toàn bộ dự án này cho Công ty con là Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC tiếp tục thực hiện dự án này.

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

#### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.424.000.000	-	1.424.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	1.424.000.000	-	1.424.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC <sup>(i)</sup>	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	5.570.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	-	-	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	-	-	3.570.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	9.376.900.000	-	19.301.900.000	-
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	3.390.000.000	-	515.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	5.986.900.000	-	15.986.900.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều	-	-	2.800.000.000	-
	<b>10.800.900.000</b>	<b>-</b>	<b>26.295.900.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/06/2018, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng (trong đó Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ) với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 11/06/2018. Ngày 26/12/2018, Công ty thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC, theo đó Công ty sẽ bàn giao toàn bộ chức năng, nhiệm vụ quản lý, vận hành khai thác nguồn thu của Khu công nghiệp. Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã bàn giao toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC và Công ty đang thực hiện các thủ tục để góp vốn vào Công ty con này.



**Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:**

- Công ty đã chuyển nhượng 20.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang với tổng giá trị chuyển nhượng là 2.200.000.000 VND cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang. Sau giao dịch này, Công ty không còn sở hữu cổ phần tại Công ty này.
- Công ty đã chuyển nhượng 35.700 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí với tổng giá trị chuyển nhượng là 3.927.000.000 VND cho các cá nhân hiện đang là cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Uông Bí. Sau giao dịch này, Công ty không còn sở hữu cổ phần tại Công ty này.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Núi Rùa	Quảng Ninh	16,14%	16,14%	Khai thác đá
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	Quảng Ninh	5,99%	5,99%	Khai thác và chế biến than
Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều	Quảng Ninh	0,00%	0,00%	Khai thác và chế biến than

**Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:**

- Công ty đã nhận chuyển nhượng 107.850 cổ phần của Công ty Cổ phần Núi Rùa với tổng giá trị chuyển nhượng là 10.785.000.000 VND từ bà Bùi Thị Huệ, sau đó Công ty đã chuyển nhượng 79.100 cổ phần của Công ty Cổ phần Núi Rùa với tổng giá trị chuyển nhượng là 7.910.000.000 VND cho ông Nguyễn Văn Kiên. Sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết tăng từ 2,45% lên 16,14%;
- Công ty đã chuyển nhượng 100.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí với tổng giá trị chuyển nhượng là 10.000.000.000 VND cho ông Trần Văn Viết. Sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết giảm từ 15,99% xuống còn 5,99%;
- Công ty đã chuyển nhượng 28.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều với tổng giá trị chuyển nhượng là 2.800.000.000 VND cho bà Đặng Thị Phụng. Sau giao dịch này, Công ty không còn sở hữu cổ phần tại Công ty này. Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã thu đủ tiền từ chuyển nhượng cổ phần.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH MTV Vận tải Hưng Lợi	7.366.636.110	7.366.636.110	7.440.856.110	7.440.856.110
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Linh Bảo	17.539.422.454	17.539.422.454	8.457.275.815	8.457.275.815
Công ty TNHH Tô Tây	-	-	22.544.549.528	22.544.549.528
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH SIAM VINA)	42.042.204.572	42.042.204.572	41.643.447.236	41.643.447.236
Công ty TNHH HưngKing Việt Nam	212.728.478.564	212.728.478.564	142.596.228.175	142.596.228.175
Công ty Cổ phần Núi Rùa	8.775.503.234	8.775.503.234	-	-
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	17.650.053.522	17.650.053.522	-	-
Công ty Cổ phần Bao Bi Hoàng Thạch	14.413.380.600	14.413.380.600	8.125.957.600	8.125.957.600
Công ty TNHH Vận tải quốc tế TTG	-	-	56.665.394.472	56.665.394.472
Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	44.580.127.742	44.580.127.742	18.739.617.813	18.739.617.813
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	2.917.479.467	2.917.479.467	1.238.035.733	1.238.035.733
Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều	-	-	8.898.619.202	8.898.619.202
Phải trả cho các đối tượng khác	72.229.958.490	72.229.958.490	69.286.344.278	69.286.344.278
	<b>440.243.244.755</b>	<b>440.243.244.755</b>	<b>385.636.325.962</b>	<b>385.636.325.962</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty TNHH MTV Vận tải Hưng Lợi	7.366.636.110	7.366.636.110	7.440.856.110	7.440.856.110
Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc Tế	4.836.480.000	4.836.480.000	5.136.480.000	5.136.480.000
Công ty TNHH DUBAI	41.677.037	41.677.037	4.163.001.166	4.163.001.166
Phải trả cho các đối tượng khác	17.336.960.633	17.336.960.633	28.065.900.376	28.065.900.376
	<b>29.581.753.780</b>	<b>29.581.753.780</b>	<b>44.806.237.652</b>	<b>44.806.237.652</b>



**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH Tô Tây)	-	77.371.872.419
- Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH SIAM VINA)	5.693.552.241	12.953.174.320
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành Phát	4.176.370.536	24.466.284.205
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Phương	35.959.901.781	361.317.650
- Công ty Cổ phần Núi Rùa (tiền mua đá phi nguyên liệu) <sup>(i)</sup>	44.427.547.854	50.309.182.645
- Công ty TNHH vận tải quốc tế TTG	35.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	8.261.164.735	11.627.091.401
	<b>133.518.537.147</b>	<b>177.088.922.640</b>

<sup>(i)</sup> Khoản ứng trước theo hợp đồng số 566/HĐKT-QNCC-NRC ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Núi Rùa về việc bán đá nguyên khai phi nguyên liệu sản xuất xi măng được khai thác từ mỏ đá vôi Phương Nam cho Công ty này sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép khai thác, tiêu thụ. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty chưa xin được giấy phép cho tiêu thụ đá nguyên khai phi nguyên liệu sản xuất xi măng ra bên ngoài.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.681.100.306	2.681.100.306	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	10.025.464.217	9.689.467.275	-	335.996.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.161.709.830	2.722.489.966	2.140.563.480	-	1.743.636.316
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.528.607.653	86.778.470	1.603.570.923	-	11.815.200
Thuế tài nguyên	-	2.875.753.387	7.319.518.980	9.529.573.093	-	665.699.274
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.115.971.609	20.190.429.304	6.683.135.032	-	16.623.265.881
Các loại thuế khác	-	693.752.419	3.000.000	696.752.419	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	16.165.556.098	30.638.392.805	23.297.864.282	-	23.506.084.621
	-	<b>25.541.350.996</b>	<b>73.667.174.048</b>	<b>56.322.026.810</b>	-	<b>42.886.498.234</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*) Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác là các khoản phí bảo vệ môi trường, phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ và tiền chậm nộp thuế phải nộp. Trong đó, phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá Hà Phong là 5.499.583.889 VND (mỏ này đã trả lại mỏ cho Nhà nước), phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ than Nguyễn Huệ là 3.422.777.535 VND (mỏ này Công ty đang hoàn thiện thủ tục trả lại mỏ cho Nhà nước).



**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.436.416.056	-
Trích trước giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại Khu đô thị Yên Thanh giai đoạn I	10.194.304.855	18.489.386.455
Chi phí ủy thác xuất khẩu	659.964.077	-
	<b>12.290.684.988</b>	<b>18.489.386.455</b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê tài sản cố định	781.029.818	-
	<b>781.029.818</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê kho và hạ tầng khu công nghiệp	-	32.490.246.448
- Doanh thu cho thuê tài sản cố định	3.077.997.000	4.191.193.000
	<b>3.077.997.000</b>	<b>36.681.439.448</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	826.565.014	378.201.491
Bảo hiểm xã hội	1.632.494.235	748.041.564
Bảo hiểm thất nghiệp	240.975.254	41.317.262
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.164.197.420	35.258.315.527
- Lãi chậm trả cổ tức cho SCIC	5.857.325.017	5.857.325.017
- Ông Đỗ Hoàng Phúc <sup>(1)</sup>	20.000.000.000	-
- Bà Phạm Thị Thế <sup>(1)</sup>	2.019.325.000	-
- Ông Nguyễn Xuân Quế <sup>(1)</sup>	550.000.000	-
- Ông Nguyễn Hữu Tường <sup>(1)</sup>	5.353.714.228	6.753.614.296
- Bà Đào Thị Đàm <sup>(1)</sup>	5.000.000.000	891.754.980
- Tiền sử dụng đất của Dự án Yên Thanh phải nộp Nhà nước	-	6.828.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê	-	500.000.000
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long (Công ty Cổ phần Sản xuất Đông Triều đã sát nhập vào)	4.650.240.737	5.723.200.029
- Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	8.932.190.944	6.154.475.722
- Tiền phí chuyển nhượng và thuế trước bạ	919.298.250	471.299.500
- Phải trả, phải nộp khác	882.103.244	2.078.645.983
	<b>56.954.231.923</b>	<b>36.425.875.844</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải trả về các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng <sup>(2)</sup>	4.752.134.459	18.710.453.978
	<b>4.752.134.459</b>	<b>18.710.453.978</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Lãi chậm trả cổ tức cho SCIC	5.857.325.017	5.857.325.017
- Ông Đỗ Hoàng Phúc	20.000.000.000	-
- Bà Phạm Thị Thế	2.019.325.000	-
- Ông Nguyễn Xuân Quế	550.000.000	-
- Ông Nguyễn Hữu Tường	5.353.714.228	6.753.614.296
- Bà Đào Thị Đàm	5.000.000.000	891.754.980
	<b>38.780.364.245</b>	<b>13.502.694.293</b>

<sup>(1)</sup> Là các khoản vay vốn từ các cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phục vụ sản xuất kinh doanh đã hết thời hạn vay theo hợp đồng và không còn phải tính lãi.

<sup>(2)</sup> Là các chi phí còn phải trả Dự án Khu dân cư Cẩm Bình đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.



20. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	318.268.896.348	318.268.896.348	725.431.563.896	737.321.776.883	306.378.683.361	306.378.683.361
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	105.565.723.865	105.565.723.865	101.572.646.344	121.335.161.452	85.803.208.757	85.803.208.757
	<b>423.834.620.213</b>	<b>423.834.620.213</b>	<b>827.004.210.240</b>	<b>858.656.938.335</b>	<b>392.181.892.118</b>	<b>392.181.892.118</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	545.055.408.457	545.055.408.457	2.826.191.856	124.755.381.093	423.126.219.220	423.126.219.220
	<b>545.055.408.457</b>	<b>545.055.408.457</b>	<b>2.826.191.856</b>	<b>124.755.381.093</b>	<b>423.126.219.220</b>	<b>423.126.219.220</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(105.565.723.865)	(105.565.723.865)	(101.572.646.344)	(121.335.161.452)	(85.803.208.757)	(85.803.208.757)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>439.489.684.592</b>	<b>439.489.684.592</b>			<b>337.323.010.463</b>	<b>337.323.010.463</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ	126.476.218.979	116.139.031.241
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	54.931.391.767	61.672.080.139
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	109.972.405.644	99.754.808.724
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	-	10.703.859.611
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	14.998.666.971	29.999.116.633
				<b>306.378.683.361</b>	<b>318.268.896.348</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Thế chấp bằng tài sản	60.467.403.341	73.660.526.522
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Bãi Cháy	VND	Thả nổi	2018	Thế chấp bằng tài sản	-	7.999.941.006
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp bằng tài sản	13.306.571.229	25.726.571.229
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu - Chi nhánh Quảng Ninh	USD	Thả nổi	2018	Thế chấp bằng tài sản	-	7.865.702.214
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR, USD	Thả nổi	2025	Thế chấp bằng tài sản	349.352.244.650	429.802.667.486
					<b>423.126.219.220</b>	<b>545.055.408.457</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(85.803.208.757)	(105.565.723.865)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>337.323.010.463</b>	<b>439.489.684.592</b>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(71.727.902.616)	123.920.456.978
Tăng vốn trong năm trước	187.300.000.000	(165.000.000)	-	-	-	187.135.000.000
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(253.412.949.910)	(253.412.949.910)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>371.811.090.000</b>	<b>2.753.390.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>(325.140.852.526)</b>	<b>57.642.507.068</b>
Số dư đầu năm nay	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(325.140.852.526)	57.642.507.068
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.738.735.880	3.738.735.880
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>371.811.090.000</b>	<b>2.753.390.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>(321.402.116.646)</b>	<b>61.381.242.948</b>



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH Tô Tây)	29.000.000.000	7,80%	29.000.000.000	7,80%
Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	24,90%	58.169.980.000	15,65%
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hoàng Anh	20.000.000.000	5,38%	20.000.000.000	5,38%
Công ty Cổ phần Núi Rùa	50.000.000.000	13,45%	50.000.000.000	13,45%
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	20.000.000.000	5,38%	20.000.000.000	5,38%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Phúc	30.000.000.000	8,07%	30.000.000.000	8,07%
Bà Đào Thị Đàm	27.929.530.000	7,51%	27.929.530.000	7,51%
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	3,50%	13.003.260.000	3,50%
Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	4,65%	-	0,00%
Các cổ đông khác	71.331.850.000	19,18%	123.028.320.000	33,08%
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,18%	680.000.000	0,18%
<b>Cộng</b>	<b>371.811.090.000</b>	<b>100%</b>	<b>371.811.090.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	371.811.090.000	371.811.090.000
- Vốn góp đầu năm	371.811.090.000	184.511.090.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	187.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	371.811.090.000	371.811.090.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.181.109	37.181.109
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	37.181.109	37.181.109
- Cổ phiếu phổ thông	37.181.109	37.181.109
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.181.109	37.181.109
- Cổ phiếu phổ thông	37.181.109	37.181.109

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	<b>10.113.270.078</b>	<b>10.113.270.078</b>

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản chủ yếu là cho thuê hạ tầng khu công nghiệp và cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	781.029.818	6.185.556.210
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.176.392.000	10.769.588.255
- Trên 5 năm	901.605.000	19.726.294.983

### b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.062.716,5	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	566.900,5	Khu công nghiệp và biển quảng cáo
3	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	148.122,2	Văn phòng và nhà máy sản xuất xi măng, Mỏ đá, Mỏ sét
4	Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	66.067,2	Mỏ than
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.057.031,9</b>	

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	619,91	222,09
EUR	100,00	47,98

## 23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa xi măng, clinker	238.375.280.768	5.019.359.730
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinker	736.205.720.572	848.469.044.077
Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than	102.234.716.008	49.255.290.041
Doanh thu cho thuê khu công nghiệp và cho thuê tài sản khác	50.532.261.503	21.989.949.624
Doanh thu chuyển nhượng các dự án	17.231.707.793	42.891.090.909
	<b>1.144.579.686.644</b>	<b>967.624.734.381</b>

## 24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại của hoạt động kinh doanh xi măng và clinker.



**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa xi măng, clinker	216.469.029.156	4.986.978.522
Giá vốn bán thành phẩm xi măng, clinker	721.497.638.440	766.434.630.558
Giá trị than bị thiếu hụt chưa rõ nguyên nhân còn lại sau khi được các cá nhân cam kết khắc phục	-	55.488.873.110
Thuế GTGT tương ứng của giá trị hàng tồn kho thiếu hụt	-	5.548.887.311
Giá vốn từ bán than và giao khoán khai thác than	95.195.917.641	45.306.130.189
Giá vốn cho thuê khu công nghiệp và cho thuê tài sản khác	18.599.995.157	17.563.017.358
Giá vốn chuyển nhượng các dự án	2.551.359.735	52.164.136.061
	<b>1.054.313.940.129</b>	<b>947.492.653.109</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.455.603	16.892.766
Lãi bán các khoản đầu tư	557.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	556.360.000
Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	16.905.489	123.151.786
	<b>604.361.092</b>	<b>696.404.552</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.349.969.176	68.190.699.365
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.885.845.900	3.824.541.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	471.126.136	1.459.473.685
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	1.820.514.387	13.779.501.732
	<b>57.527.455.599</b>	<b>87.254.216.060</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.860.029.000	28.496.877.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.695.775.405	79.153.032.589
	<b>32.555.804.405</b>	<b>107.649.909.589</b>

## 29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	683.011.513	467.635.479
Chi phí nhân công	16.071.408.376	20.715.529.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441.209.980	172.604.861
Thuế, phí và lệ phí	104.616.336	174.289.169
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	(176.590.200)	16.036.268.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.029.018.841	1.643.426.433
Chi phí khác bằng tiền	3.234.298.380	2.479.421.592
	<b>22.386.973.226</b>	<b>41.689.175.728</b>

## 30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (*)	28.477.216.406	727.272.726
Tiền phạt thu được	-	5.041.746.567
Thu nhập từ xử lý công nợ	402.811.840	478.746.975
Hoàn nhập các chi phí đã trích trước các dự án khu dân cư nay không còn nghĩa vụ phải trả	12.454.740.780	-
Các khoản khác	1.073.885.015	892.387.238
	<b>42.408.654.041</b>	<b>7.140.153.506</b>

(\*) Trong năm, Công ty thực hiện thanh lý các tài sản bao gồm: Nhà văn phòng và các hạng mục phụ trợ đi kèm tại số 288 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; Tài sản nhà máy xi măng Lam Thạch I và tài sản tại nhà máy xi măng Hà Tu, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long.

## 31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Các khoản bị phạt hợp đồng	-	6.587.277.447
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm	3.576.430.244	8.552.432.942
Chi phí của các dự án do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh có quyết định chấm dứt hoạt động đầu tư, thu hồi dự án năm 2017	-	11.083.334.710
Chi phí sản xuất kinh doanh của dự án Đồi lấp ghép đã phản ánh doanh thu từ các năm trước	-	4.222.858.308
Xử lý giảm nợ	1.088.454.245	-
Phí dịch vụ của lô hàng lỗi	-	694.545.818
Chi phí điều trị tai nạn lao động	-	172.404.359
Tiền mặt thiếu hụt chưa rõ nguyên nhân	-	6.620.519.730
Các khoản khác	1.120.124.583	4.335.698.209
	<b>5.785.009.072</b>	<b>42.269.071.523</b>



### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(7.151.223.986)	(253.412.949.910)
Các khoản điều chỉnh tăng	33.968.544.386	8.552.432.942
- Các khoản tiền phạt	3.576.430.244	8.552.432.942
- Chi phí lãi vay không được trừ	30.392.114.142	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.817.320.400	(244.860.516.968)
Lỗi năm trước chuyển sang	(26.817.320.400)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.161.709.830	1.164.168.773
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.161.709.830)	(2.458.943)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>-</b>	<b>1.161.709.830</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	13.612.449.832	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.612.449.832	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>2.722.489.966</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(978.853.650)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>1.743.636.316</b>	<b>-</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.722.489.966	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.743.636.316</b>	<b>1.161.709.830</b>

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	414.732.885.265	423.923.876.517
Chi phí nhân công	52.874.245.307	38.972.737.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.067.921.035	80.805.409.038
Thuế, phí và lệ phí	104.616.336	174.289.169
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(176.590.200)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.986.800.288	155.882.563.678
Chi phí khác bằng tiền	45.559.461.671	23.375.399.292
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>784.149.339.702</b>	<b>723.134.275.010</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	923.957.033	-	1.748.530.267	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	276.745.382.672	(15.859.678.520)	273.551.837.275	(16.036.268.720)
	<b>277.669.339.705</b>	<b>(15.859.678.520)</b>	<b>275.300.367.542</b>	<b>(16.036.268.720)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	729.504.902.581	863.324.304.805
Phải trả người bán, phải trả khác	501.949.611.137	440.772.655.784
Chi phí phải trả	12.290.684.988	18.489.386.455
	<b>1.243.745.198.706</b>	<b>1.322.586.347.044</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	923.957.033	-	-	923.957.033
Phải thu khách hàng, phải thu khác	245.081.006.343	15.804.697.809	-	260.885.704.152
<b>Cộng</b>	<b>246.004.963.376</b>	<b>15.804.697.809</b>	<b>-</b>	<b>261.809.661.185</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.748.530.267	-	-	1.748.530.267
Phải thu khách hàng, phải thu khác	241.904.129.170	15.611.439.385	-	257.515.568.555
<b>Cộng</b>	<b>243.652.659.437</b>	<b>15.611.439.385</b>	<b>-</b>	<b>259.264.098.822</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	392.181.892.118	261.506.089.556	75.816.920.907	729.504.902.581
Phải trả người bán, phải trả khác	497.197.476.678	4.752.134.459	-	501.949.611.137
Chi phí phải trả	12.290.684.988	-	-	12.290.684.988
	<b>901.670.053.784</b>	<b>266.258.224.015</b>	<b>75.816.920.907</b>	<b>1.243.745.198.706</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	423.834.620.213	321.453.230.727	118.036.453.865	863.324.304.805
Phải trả người bán, phải trả khác	422.062.201.806	18.710.453.978	-	440.772.655.784
Chi phí phải trả	18.489.386.455	-	-	18.489.386.455
	<b>864.386.208.474</b>	<b>340.163.684.705</b>	<b>118.036.453.865</b>	<b>1.322.586.347.044</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	724.616.726.978	722.145.972.293
Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	1.820.514.387	-

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	862.077.157.976	996.553.778.391

**36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



### 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clinke	Hoạt động bán than và giao khoán khai thác than	Hoạt động cho thuê khu công nghiệp, tài sản khác	Hoạt động chuyển nhượng dự án	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	966.018.707.840	102.234.716.008	50.532.261.503	17.231.707.793	1.136.017.393.144
Giá vốn	937.966.667.596	95.195.917.641	18.599.995.157	2.551.359.735	1.054.313.940.129
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>28.052.040.244</b>	<b>7.038.798.367</b>	<b>31.932.266.346</b>	<b>14.680.348.058</b>	<b>81.703.453.015</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	4.421.126.258
Tài sản bộ phận	1.261.142.165.451	133.467.923.638	65.970.115.464	22.496.079.116	1.483.076.283.671
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	10.842.838.182
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.261.142.165.451</b>	<b>133.467.923.638</b>	<b>65.970.115.464</b>	<b>22.496.079.116</b>	<b>1.493.919.121.853</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.432.537.878.905
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.432.537.878.905</b>

#### Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	699.626.722.889	436.390.670.255	1.136.017.393.144
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	4.421.126.258
Tài sản bộ phận	-	-	1.483.076.283.671
Tài sản không phân bổ	-	-	10.842.838.182

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán riêng</b>			
- Hàng tồn kho	141	107.865.093.795	115.494.853.885
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	50.969.786.954	66.160.415.152
- Chi phí trả trước dài hạn	262	25.815.596.692	10.624.968.494
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	7.629.760.090	-
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	385.636.325.962	404.125.712.417
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.489.386.455	-
<b>b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng</b>			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	967.624.734.381	959.135.271.468
- Giá vốn hàng bán	11	947.492.653.109	942.863.882.633
- Thu nhập khác	31	7.140.153.506	15.629.616.419
- Chi phí khác	32	42.269.071.523	46.897.841.999

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 04 năm 2019